

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

1. Ông Nguyễn Quốc Dũng	Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Quang Phúc	Phó chủ tịch
3. Ông Vũ Thanh Hải	Thành viên
4. Ông Trần Khắc Nguyên	Thành viên
5. Ông Chu Nguyên Bình	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 09/06/2011
6. Ông Bùi Đình Quý	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 09/06/2011
7. Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 09/06/2011

Ban Giám đốc

1. Ông Nguyễn Quốc Dũng	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 10/06/2011
2. Ông Nguyễn Quang Phúc	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 10/06/2011

Ban Kiểm soát

1. Ông Nguyễn Trung Dũng	Trưởng ban
2. Ông Đỗ Thành Đĩnh	Thành viên
3. Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên

Trưởng phòng kế toán

1. Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng phòng kế toán - Bổ nhiệm ngày 01/12/2009
2. Ông Hoàng Duy Anh	Kế toán trưởng - Miễn nhiệm ngày 21/07/2011

Người chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 là Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

CÁC SỰ KIỆN TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện đặc biệt nêu tại Thuyết minh số 29, không có sự kiện quan trọng nào khác yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép và trình bày hợp lý, đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã được lập theo đúng Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Số. 339 /2011/UHY-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội
Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội lập tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định kế toán có liên quan.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0798/KTV
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1221KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.806.004.731	69.927.308.503
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.508.689.904	2.108.542.799
Tiền	111		979.689.904	2.108.542.799
Các khoản tương đương tiền	112		1.529.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	482.371.800	606.132.600
Đầu tư ngắn hạn	121		578.683.200	637.812.600
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(96.311.400)	(31.680.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.367.722.022	62.852.703.629
Phải thu khách hàng	131		13.904.128.462	14.888.920.284
Trả trước cho người bán	132		6.759.390.510	7.221.145.056
Các khoản phải thu khác	135	7	38.239.189.905	49.277.625.144
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.534.986.855)	(8.534.986.855)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.447.221.005	4.359.929.475
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.277.692.872	1.274.142.477
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		254.301.748	254.301.748
Tài sản ngắn hạn khác	158		3.915.226.385	2.831.485.250
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.862.983.143	119.017.280.614
Tài sản cố định	220		6.757.029.375	8.053.753.529
Tài sản cố định hữu hình	221	8	3.140.465.717	3.728.979.415
- Nguyên giá	222		10.203.230.323	10.203.230.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.062.764.606)	(6.474.250.908)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	429.250.608	1.137.461.064
- Nguyên giá	225		2.899.432.900	4.715.561.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.470.182.292)	(3.578.100.136)
Tài sản cố định vô hình	227	10	746.493.800	746.493.800
- Nguyên giá	228		746.493.800	746.493.800
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	2.440.819.250	2.440.819.250
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	109.130.511.368	109.976.135.685
Đầu tư vào công ty con	251		46.771.511.368	47.617.135.685
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59.859.000.000	59.859.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		975.442.400	987.391.400
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	528.942.400	540.891.400
Tài sản dài hạn khác	268		446.500.000	446.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		175.668.987.874	188.944.589.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		82.426.881.107	96.420.486.011
Nợ ngắn hạn	310		54.226.291.857	62.254.799.637
Vay và nợ ngắn hạn	311	14	1.404.962.182	4.800.119.549
Phải trả người bán	312		15.043.618.848	20.167.538.271
Người mua trả tiền trước	313		11.696.866.837	11.745.071.268
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	264.040.935	422.301.410
Phải trả người lao động	315		86.238.322	493.281.311
Chi phí phải trả	316	16	17.578.915.874	18.236.394.280
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	6.920.683.588	5.145.178.277
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.230.965.271	1.244.915.271
Nợ dài hạn	330		28.200.589.250	34.165.686.374
Vay và nợ dài hạn	334	17	27.770.340.285	33.729.317.409
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		430.248.965	436.368.965
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.242.106.767	92.524.103.106
Vốn chủ sở hữu	410	19	93.242.106.767	92.524.103.106
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.555.140.000	135.555.140.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24.001.910.000	24.001.910.000
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.200.000)	(1.200.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.760.834.779)	(1.626.488.418)
Quỹ đầu tư phát triển	417		2.365.477.900	2.365.477.900
Quỹ dự phòng tài chính	418		6.346.747.810	6.346.747.810
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(73.265.134.164)	(74.117.484.186)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		175.668.987.874	188.944.589.117

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Dũng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại (USD)		1.022,69	1.021,93
Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	638.080.092	7.988.033.014
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	638.080.092	7.988.033.014
Giá vốn hàng bán	11	21	1.231.975.101	40.823.607.841
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(593.895.009)	(32.835.574.827)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.527.389.362	3.847.136.154
Chi phí tài chính	22	23	1.888.252.115	12.329.731.470
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.399.649.891	4.667.699.846
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.926.280.803	5.978.970.126
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.961.435	(47.297.140.269)
Thu nhập khác	31	24	1.055.220.000	150.755.579.647
Chi phí khác	32	25	321.831.413	165.807.311.581
Lợi nhuận khác	40		733.388.587	(15.051.731.934)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		852.350.022	(62.348.872.203)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		852.350.022	(62.348.872.203)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	63	(4.600)

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		852.350.022	(62.348.872.203)
Khấu hao TSCĐ	2		974.927.741	2.379.956.671
Các khoản dự phòng	3		64.631.400	3.577.265.444
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(4.884.005.270)	21.754.070.393
Chi phí lãi vay	6		1.399.649.891	4.667.699.846
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(1.592.446.216)	(29.969.879.849)
Tăng giảm các khoản phải thu	9		(1.239.761.529)	8.034.902.692
Tăng giảm hàng tồn kho	10		-	5.542.928.716
Tăng giảm các khoản phải trả	11		(3.767.946.984)	(27.786.935.463)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		11.949.000	16.512.882.462
Tiền lãi vay đã trả	13		(740.928.480)	(3.229.384.967)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(200.000.000)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	2.000.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11.900.000)	(10.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.541.034.209)	(28.905.486.409)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(2.662.388.831)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		14.702.705.323	135.780.945.732
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13.674.800.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.605.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		321.798.038	155.394.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.024.503.361	121.204.151.604
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	3.916.121.920
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.083.322.047)	(97.932.363.235)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(1.419.972.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.083.322.047)	(95.436.214.179)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		400.147.105	(3.137.548.984)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.108.542.799	3.787.775.867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.508.689.904	650.226.883

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội, tên viết tắt là MARINA HA NOI (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056428 ngày 19/11/1998, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 01/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có trụ sở tại: Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 135.555.140.000 đồng (trong đó Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nắm giữ 5,2%, cổ đông trong và ngoài Công ty nắm giữ 94,8%).

Từ ngày 21/03/2005, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là MHC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lai dắt tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thuế hải quan.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Tại 30/06/2011, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14
Máy móc thiết bị	05-10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	05-12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

4.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 25%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế hoặc theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, trừ trường hợp có quy định khác. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong các nghiệp vụ thanh toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2011 không được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội nếu có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra các quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	67.431.151	260.382.656
Tiền gửi ngân hàng	912.258.753	1.848.160.143
Các khoản tương đương tiền (*)	1.529.000.000	-
Cộng	2.508.689.904	2.108.542.799

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 05 và 06/11 CTYCPHHN-HDB.HD ngày 18/06/2011, lãi suất 14 %/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		30/06/2011		01/01/2011
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		578.683.200	-	637.812.600
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - sông Hinh (VSH)	8.800	140.800.000	8.800	140.800.000
+ Cổ phiếu Tổng Công ty nước giải khát Sài Gòn	5.000	350.000.000	5.000	350.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương (TMS)	3.012	87.883.200	5.052	147.012.600
Cộng		578.683.200		637.812.600

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Xây dựng Lũng Lô	31.407.307.919	31.407.307.919
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	-	10.317.940.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải	-	3.412.500.000
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	3.300.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng	-	839.352.646
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	339.476.051	339.476.051
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Đầu tư Bất động sản Hà Nội	36.800.000	663.629.654
Công ty TNHH Wallem Việt Nam	64.786.500	-
Phải thu khác	3.090.819.435	2.297.418.874
Cộng	38.239.189.905	49.277.625.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2011	7.354.817.531	465.376.970	1.597.415.483	629.348.106	156.272.233	10.203.230.323
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
30/06/2011	7.354.817.531	465.376.970	1.597.415.483	629.348.106	156.272.233	10.203.230.323
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2011	4.022.436.110	465.376.970	1.232.991.056	597.174.539	156.272.233	6.474.250.908
- Khấu hao trong kỳ	512.674.062	-	65.205.168	10.634.468	-	588.513.698
30/06/2011	4.535.110.172	465.376.970	1.298.196.224	607.809.007	156.272.233	7.062.764.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2011	3.332.381.421	-	364.424.427	32.173.567	-	3.728.979.415
30/06/2011	2.819.707.359	-	299.219.259	21.539.099	-	3.140.465.717

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 1.206.544.876 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là các vỏ Containers 40 và 20 feet theo hợp đồng thuê ngày 17/11/2004 giữa Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội và Interpool Limited.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất dự án khu dân cư An Thới – BMT địa chỉ tại phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, thời hạn sử dụng lâu dài nên không trích khấu hao cho tài sản cố định vô hình này.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	2.440.819.250	2.440.819.250
Trong đó:		
+ Chi phí khảo sát Dự án Cảng Phù Đồng	500.000.000	500.000.000
+ Chi phí thiết kế đóng tàu mới	1.940.819.250	1.940.819.250

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/06/2011		01/01/2011
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
Đầu tư vào Công ty con		46.771.511.368		47.617.135.685
- Công ty TNHH Quản lý và KD Đầu tư BĐS Hà Nội	-	14.095.479.704	-	12.953.716.493
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức (*)	-	6.000.000.000	-	8.826.740.174
- Công ty TNHH Hàng hải Hà Nội Phía Nam	-	14.109.057.551	-	14.109.057.551
- Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng hải Hải Phòng	-	12.566.974.113	-	11.727.621.467
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		59.859.000.000		59.859.000.000
- Công ty TNHH Hàng Hải Wallem	-	1.734.000.000	-	1.734.000.000
- Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	58.125.000.000	-	58.125.000.000
Đầu tư dài hạn khác		2.500.000.000		2.500.000.000
- Đầu tư cổ phiếu		2.500.000.000	-	2.500.000.000
Công ty CP Hải Minh	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000

(*) Trong đó, Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội sở hữu 48,7% phần vốn (năm 2010 là 77,9%). Tuy nhiên, các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty CP Hàng Hải Hà Nội hơn 50% quyền biểu quyết và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức. Như vậy, Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội vẫn có quyền kiểm soát và là Công ty mẹ của Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí thuê sân Golf	528.942.400	540.891.400
Cộng	528.942.400	540.891.400

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.404.962.182	4.800.119.549
Cộng	1.404.962.182	4.800.119.549

Xem thuyết minh số 15.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	138.722.018	338.722.018
Thuế thu nhập cá nhân	125.318.917	83.579.392
Cộng	264.040.935	422.301.410

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí bảo hiểm tàu	475.655.263	475.655.263
Chi phí lãi vay	6.488.594.505	5.827.926.070
Chi phí vật tư tàu	486.165.509	486.165.509
Phí cảng và phí quản lý	5.095.433.531	5.973.387.031
Chi phí sửa chữa tàu	5.009.629.576	5.009.629.576
Chi phí môi giới	22.890.089	22.890.089
Chi phí phải trả khác	547.401	440.740.742
Cộng	17.578.915.874	18.236.394.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	27.373.709.269	33.310.777.840
- Vay ngân hàng	27.373.709.269	33.310.777.840
Nợ dài hạn	396.631.016	418.539.569
- Thuê tài chính	396.631.016	418.539.569
Cộng	27.770.340.285	33.729.317.409

Trong đó:

Các khoản vay dài hạn

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay USD	Số dư nợ gốc 30/06/2011 USD	Phương thức đảm bảo khoản vay
01/2008/H ĐTD/MB-MHC	Ngân hàng TMCP Quân đội	7,3%/ năm	48 tháng	3.521.000	1.459.053,13	Tài sản thế chấp
Cộng				3.521.000	1.459.053,13	

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay VND	Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
1200-LAV-200900722	Sở giao dịch NHNo và PT Nông Thôn	Lãi suất thả nổi	60 tháng	9.619.450.000	1.907.473.633	Tài sản thế chấp
Cộng				9.619.450.000	1.907.473.633	

Các khoản nợ thuê tài chính

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay USD	Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 USD	Số dư nợ gốc phải trả năm tới USD
HD ngày 03/01/07	Interpool Container Ltd.,	5,51%/năm	60 tháng	593.700	105.138,82	83.031,30
Cộng				593.700	105.138,82	83.031,30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	52.219.219	156.785.038
Kinh phí công đoàn	5.769.225	4.849.200
Bảo hiểm thất nghiệp	30.019.114	39.521.246
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.832.676.030	4.944.022.793
Trong đó		
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	5.682.734.441	3.875.708.286
- Công ty TNHH Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	679.686.500	672.486.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	470.255.089	395.828.007
Cộng	6.920.683.588	5.145.178.277

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

STT	Cổ đông	30/06/2011
		Tổng số vốn đã góp VND
		Tỷ lệ vốn góp %
1	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	6.981.089.710
2	Các cổ đông khác	128.574.050.290
Cộng		135.555.140.000
		100%

19.2 GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	135.555.140.000	135.555.140.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	135.555.140.000	135.555.140.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
01/01/2010	135.555.140.000		24.001.910.000		(1.200.000)		(2.491.613.188)		2.365.477.900		6.346.747.810		(13.215.398.989)		152.561.063.533	
- Lỗ trong năm trước	-		-		-		-		-		-		(43.916.613.862)		(43.916.613.862)	
- Tăng khác	-		-		-		-		-		-		49.557.693		49.557.693	
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-		-		-		865.124.770		-		-		-		865.124.770	
- Chuyển lỗ từ công ty con	-		-		-		-		-		-		(17.035.029.028)		(17.035.029.028)	
31/12/2010	135.555.140.000		24.001.910.000		(1.200.000)		(1.626.488.418)		2.365.477.900		6.346.747.810		(74.117.484.186)		92.524.103.106	
01/01/2011	135.555.140.000		24.001.910.000		(1.200.000)		(1.626.488.418)		2.365.477.900		6.346.747.810		(74.117.484.186)		92.524.103.106	
- Giảm khác trong kỳ	-		-		-		(134.346.361)		-		-		-		(134.346.361)	
- Lãi trong kỳ	-		-		-		-		-		-		852.350.022		852.350.022	
30/06/2011	135.555.140.000		24.001.910.000		(1.200.000)		(1.760.834.779)		2.365.477.900		6.346.747.810		(73.265.134.164)		93.242.106.767	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2011	01/01/2011
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được đăng ký phát hành	13.555.634	13.555.634
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.555.514	13.555.514
+ Cổ phiếu thường	13.555.514	13.555.514
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ Cổ phiếu thường	120	120
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.555.394	13.555.394
+ Cổ phiếu thường	13.555.394	13.555.394
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	638.080.092	7.988.033.014
Trong đó:		
+ Doanh thu vận tải	-	4.000.000.000
+ Doanh thu cung ứng dịch vụ hàng hải	151.200.000	2.938.018.502
+ Doanh thu lưu kho bãi	372.829.092	893.301.513
+ Doanh thu dịch vụ khác	114.051.000	156.712.999

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn vận tải	-	3.636.363.636
Giá vốn lưu kho bãi	810.937.344	512.674.062
Giá vốn cung ứng dịch vụ hàng hải	386.414.043	36.673.164.223
Giá vốn dịch vụ khác	34.623.714	1.405.920
Cộng	1.231.975.101	40.823.607.841

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.691.526	35.075.303
Lãi do chuyển nhượng vốn góp đầu tư	593.615.437	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.300.000.000	3.500.000.000
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	163.859.600	70.330.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	311.222.799	241.248.204
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	482.247
Cộng	4.527.389.362	3.847.136.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.399.649.891	4.667.699.846
Lỗ do hoạt động chứng khoán	-	56.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	423.237.344	5.826.598.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	21.120.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	65.364.880	-
Chi phí tài chính khác	-	1.757.812.953
Cộng	1.888.252.115	12.329.731.470

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Nhượng bán tài sản cố định	1.055.000.000	140.422.846.485
Chênh lệch góp vốn bằng tài sản	-	10.315.233.162
Các khoản khác	220.000	17.500.000
Cộng	1.055.220.000	150.755.579.647

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nhượng bán tài sản	321.796.413	165.782.311.581
Chi phí khác	35.000	25.000.000
Cộng	321.831.413	165.807.311.581

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	852.350.022	(62.348.872.203)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	852.350.022	(62.348.872.203)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.555.394	13.555.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	63	(4.600)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.422.271	6.399.671.529
Chi phí nhân công	1.065.243.526	3.534.933.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	974.927.741	2.379.956.671
Chi phí thuế, phí lệ phí khác	4.170.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.656.356	6.883.661.402
Chi phí bằng tiền khác	390.836.010	3.272.653.482
Chi phí bảo hiểm	-	1.699.370.230
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	3.556.145.444
Sửa chữa Tài sản cố định	-	19.076.185.449
Cộng	3.158.255.904	46.802.577.967

28. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

28.1 GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Vay vốn	-	1.321.320.666
- Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	1.321.320.666
Thuê nhà	77.333.130	72.739.077
- Công ty TNHH Quản lý và KD ĐT Bất động sản Hà Nội	77.333.130	72.739.077
Cho thuê tàu, phương tiện vận tải	-	1.433.833.636
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	-	933.270.000
- Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải Hải Phòng	-	500.563.636
Góp vốn đầu tư	1.981.115.857	50.539.237.096
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	-	7.305.237.096
Công ty TNHH MTV Vận tải và DV hàng hải Hải phòng	839.352.646	-
Công ty TNHH Quản lý và KD ĐT Bất động sản Hà Nội	1.141.763.211	4.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	37.500.000.000
Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	-	1.734.000.000
Chuyển nhượng vốn góp tại cho đơn vị khác	2.826.740.174	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	2.826.740.174	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28.2 SÓ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khác	36.800.000	1.502.982.300
Công ty TNHH Quản lý và KD ĐT Bất động sản Hà Nội	36.800.000	663.629.654
Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải Hải Phòng	-	839.352.646
Phải trả người bán	-	12.385.015
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	12.385.015
Phải trả khác	6.362.420.941	4.548.194.786
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	5.682.734.441	3.875.708.286
Công ty TNHH Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	679.686.500	672.486.500

29. SỰ KIỆN TRONG KỲ

Ngày 07/04/2011, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội (MHC) bị tạm ngừng giao dịch do lỗi 2 năm liên tiếp. Tuy nhiên đến ngày 22/04/2011, Tổng Giám đốc Sàn Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh đã ký quyết định đưa cổ phiếu của Công ty ra khỏi diện tạm ngừng giao dịch và cho phép cổ phiếu MHC được giao dịch trở lại theo diện chứng khoán bị kiểm soát.

Theo Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 09/05/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên đất dự án Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất, tổng diện tích đất bị thu hồi là 95.727 m², tổng giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên đất là 54.069.279.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tư tỷ, không trăm sáu mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng chẵn./.). Theo đó, Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội sẽ được nhận hoàn trả chi phí đã đầu tư vào đất nói trên từ bên được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng